



Lớp 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị T; có vợ là Trần Thị Th và có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/4/2019, hiện được trích xuất và đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

**4. Nguyễn Trọng T1**, sinh ngày 01/3/1983; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn CD, xã QS, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trường S và bà Phạm Thị T; có vợ là Nguyễn Thị Nh và có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/12/2018, hiện được trích xuất và đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

***- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:***

**Phùng Văn Th**, sinh ngày 05/8/1976; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn PD, xã TK, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn B và bà Nguyễn Thị Nh, có vợ là Hoàng Thị Ng và có 03 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/11/2018, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

*- Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn Qu:* Luật sư Nguyễn Mạnh An - Văn phòng luật sư An Toàn, Th4ộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

*- Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn L:* Luật sư Nguyễn Công Giang Văn phòng luật sư Dương Tuấn Giang và cộng sự, Th4ộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

*- Người bào chữa cho bị cáo Phùng Văn Th:* Luật sư Nguyễn Ngọc Thụy - Văn phòng luật sư Thụy Hoàng, Th4ộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

***- Người bị hại:*** HSM và CSY. Quốc tịch Trung Quốc; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị hại:* Chị Trương Thị Th1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn GĐ, xã VH, huyện VL, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

***\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Đỗ Thăng L1, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ 9, phường QT, thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

2. Ông Phạm Đức Th1, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn B, xã PC, huyện VG, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

3. Anh Trần Ngọc B, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu 6, xã ĐX, huyện TB, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

4. Chị Hoàng Thị Ng, sinh năm 1978, (vợ bị cáo Phùng Văn Th); địa chỉ: Thôn PD, xã TK, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

5. Chị Trần Thị Th2, (vợ bị cáo Nguyễn Văn T); địa chỉ: Thôn Ninh Hòa, xã NL, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do biết được có một số đối tượng là người Trung Quốc hay sang Việt Nam mua quặng trái phép mang về Trung Quốc bán lại kiếm lời nên khoảng đầu năm 2017, Hoàng Văn Qu và Lê Văn L bàn với nhau tìm nguồn đá đen làm quặng giả để bán cho những người Trung Quốc có nhu cầu mua. L liên hệ với Phùng Văn Th (là người quen biết trước đó với L) rồi bàn với T1 để T1 tìm nguồn đá đen làm quặng giả. Sau đó, T1 nói lại nội dung trên với Nguyễn Trọng T1 rồi rủ Nguyễn Trọng T1 cùng tham gia, Tuân đồng ý. Sau đó Qu, L và Nguyễn Văn T tìm người mua quặng, chuẩn bị mẫu quặng thật để giao cho khách và trực tiếp giao dịch mua bán với khách còn T1 và Nguyễn Trọng T1 tìm nguồn bán đá đen để làm quặng giả bán cho khách.

Tháng 5/2017, do có mối quan hệ quen biết từ trước, Hoàng Văn Qu, Lê Văn L và Nguyễn Văn T đã đưa ra thông tin với Đỗ Thăng L1, sinh năm 1964, trú tại tổ 9, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang về việc có lô quặng thiếc cần bán và nhờ L1 tìm khách mua. L1 giới thiệu lại với Phạm Đức Th1, sinh năm 1968, HKTT tại thôn B, xã PC, huyện VG, tỉnh Hưng Yên và dẫn Th1 xuống SD, Tuyên Quang để trao đổi việc mua quặng. Hoàng Văn Qu và Lê Văn L trực tiếp gặp và trao đổi với L1, Th1 tại khu vực xã Sơn Nam, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang. Khi gặp Th1, Qu giới thiệu tên giả là Chính, L giới thiệu tên giả là Quang. Qu và L giới thiệu với L1 và Th1 về việc Qu và L có lô quặng thiếc hàm L Thiếc đạt 60-65 độ (%) cần bán, giá bán 200.000đ/kg. L đưa cho Th1 01 (một) túi nilon, bên trong có chứa khoảng 300g chất bột màu xám và nói là mẫu quặng thiếc trên 60 độ (%), nếu có khách đến mua hàng thì giới thiệu cho Qu và L. Th1 hỏi nguồn gốc quặng thì được Qu cho biết Qu được người nhà là Phó Giám đốc mỏ quặng ở Tuyên Quang cho bán ra ngoài để kiếm thêm Th4 nhập. Th1 mang mẫu quặng trên về nhà sau đó tìm khách mua hàng. Thông qua giới thiệu của người quen, Hoàng Thị Ng1, sinh năm 1986, HKTT tại khu 4, xã M1 Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ liên lạc với Th1 để hỏi mua quặng và đề nghị cho xem quặng mẫu. Khoảng tháng 7/2017, Ng1 cùng WCX, sinh năm 1971, quốc tịch Trung Quốc đến nhà Th1 để lấy mẫu quặng mang đi giám định. Tại đây, Th1 đã giao cho Ng1 mẫu quặng thiếc mà Qu và L giao cho Th1 trước đó. Ng1 giao lại mẫu quặng cho WCX nhờ đi giám định hàm L. Sau khi giám định xác định mẫu quặng trên có hàm L Thiếc đạt hơn 60%, WCX đã gửi ảnh chụp phiếu giám định qua mạng xã hội (Webchat) cho Ng1.

Cùng thời gian trên, Hoàng Thị Ng1 làm phiên dịch cho HSM, sinh năm 1971, quốc tịch Trung Quốc và biết HSM có nhu cầu mua quặng thiếc nên đã giới thiệu với HSM về lô hàng trên. HSM rủ CSY, sinh năm 1982, quốc tịch Trung Quốc cùng mua. Sau khi được Ng1 thông báo HSM và CSY đồng ý mua quặng. Tháng 7/2017, Phạm Đức Th1 gọi điện báo với Qu có khách Trung Quốc muốn mua khoảng 15-20 tấn quặng thiếc, thỏa thuận giá là 160.000đ/kg. Quá trình trao

đổi, Qu thỏa thuận sau khi bán được hàng sẽ trả công môi giới cho Phạm Đức Th1 nhưng không hứa hẹn số tiền cụ thể. Qu liên lạc với T1 đi tìm mua đá đen. T1 và Nguyễn Trọng T1 liên hệ và thỏa thuận mua của Hoàng Văn M1, sinh năm 1976, HKTT tại xóm PT 1, xã PT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên khoảng 20 tấn đá đen, giá từ 5000đ-7000đ/kg. Sau khi thỏa thuận xong với T1, M1 nói lại với những người dân cùng xóm nơi M1 ở là Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; Nguyễn Văn Th, sinh năm 1982 và Nguyễn Trung K, sinh năm 1972 là người cùng xóm với M1 để những người này Th4 gom đá đen bán cho M1 với giá 2000đ/kg. M1 đã mua lại của những người trên được khoảng 15 tấn, còn M1 có sẵn trước đó khoảng 05 tấn. Ngày 15/7/2017, M1 gọi điện thông báo đã chuẩn bị đủ đá đen. Hoàng Văn Qu, Lê Văn L, Nguyễn Văn T, Phùng Văn Th và Nguyễn Trọng T1 cùng đi sang xã PT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên để kiểm tra nguồn đá đen. Quá trình xem đá đen, Nguyễn Văn T nói khách này do Tuấn dẫn về nên Tuấn không ra mặt mà để Qu và L trực tiếp giao dịch. Sau khi xem hàng, Hoàng Văn M1 yêu cầu làm hợp đồng Thuê kho chứa đá đen. M1 viết 01 giấy viết tay ghi nội dung chính của hợp đồng Thuê kho gồm họ tên, địa chỉ người cho Thuê là Hoàng Văn S, trú tại xóm LT, xã PT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên; họ tên, địa chỉ người Thuê là Trần Ngọc B, sinh năm 1987, trú tại ĐX, TB, Phú Thọ; Thuê kho 01 tháng, giá tiền 500.000đ/tháng. Nguyễn Trọng T1 đi đánh máy hợp đồng Thuê kho theo nội dung như trên, đề ngày 15/7/2017 giao lại cho M1 và Sơn.

Ngày 23/7/2017, Qu, L, T1, Nguyễn Văn T và Nguyễn Trọng T1 cùng sang kho chứa đá đen ở ĐT, Thái Nguyên để cho khách xem quặng. Khoảng cuối giờ chiều cùng ngày, khi khách đến nơi, Qu và Nguyễn Trọng T1 đón khách gồm Hoàng Thị Ng1, HSM, Phạm Đức Th1 và dẫn họ đến kho hàng tại nhà của Hoàng Văn Sơn. T1, L và M1 cùng đi vào kho. Tại đây, Qu nói quặng đã được chuẩn bị đủ trong kho, HSM đã vào kho trực tiếp xem hàng. Sau khi xem hàng, Qu, L, Nguyễn Trọng T1 vào nhà Sơn ở liền kề kho hàng trao đổi với HSM, Phạm Đức Th1 và Hoàng Thị Ng1 về việc mua bán quặng. Hai bên thống nhất Hoàng Văn Qu bán cho HSM số L khoảng 20 tấn quặng thiếc, hàm L đạt 50-65 độ (%), giá 160.000đ/kg, hẹn ngày 24/7/2017 bốc hàng, khi bốc hàng sẽ giao nhận 30% giá trị hàng để đặt cọc. Ng1 đề nghị lập hợp đồng mua bán quặng thì Qu nhờ Th1 đứng tên hợp đồng. Th1 đồng ý. Ng1 là người soạn thảo hợp đồng mua bán quặng.

Khoảng 15 giờ ngày 24/7/2017, Ng1, Th1 và vợ là Trần Thị Th4 Huyền, HSM và CSY đi huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên để mua quặng. Khoảng 18 giờ cùng ngày, những người trên dừng lại ăn cơm tại khu vực ngã ba Bờ Đậu Th4ộc địa phận huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Tại đây, Ng1 đề nghị Th1 ký hợp đồng mua quặng, với nội dung Th1 bán cho Đặng Minh H, Giám đốc Công ty xử lý môi trường Đất Việt KTV có địa chỉ tại thành phố Hà Nội (là người được Hoàng Thị Ng1 nhờ đứng tên hợp đồng bên mua hàng) từ 20-25 tấn quặng thiếc có hàm L đạt từ 50-65%. Tuy không có mặt Đặng Minh H nhưng do Ng1 nói hợp đồng chỉ là thủ tục nên Th1 ký hợp đồng vào bên bán còn Ng1 và CSY ký vào bên mua. Khoảng 19 giờ cùng ngày, cả nhóm đến kho hàng của Qu ở xóm Làng Thượng, xã PT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên gặp Hoàng Văn Qu, Lê Văn L, Phùng Văn Th và Nguyễn Trọng T1 để giao nhận hàng. Do xe đầu kéo không vào được đến kho chứa

hàng nên Qu nhờ Hoàng Văn M1 Thuê 01 xe tải nhỏ do Lâm Văn C, sinh năm 1985, HKTT tại xóm PT 1, xã PT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên điều khiển và một số người bốc vác để bốc quặng. Trong quá trình bốc quặng, Hoàng Văn Qu, Lê Văn L, Nguyễn Trọng T1 cùng Th1, Ng1, HSM và CSY vào nhà Hoàng Văn Sơn để giao tiền đặt cọc. Sau khi trao đổi, T1 và L đi ra ngoài, chỉ có Qu ở lại nhận tiền. Tại đây, CSY đã giao cho Qu số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng). Qu đếm đủ số tiền trên, cho vào 01 túi nilon sau đó mang túi nilon đựng tiền trên ra sân nhà đưa cho Lê Văn L. Khi bên mua hàng yêu cầu ký giấy biên nhận tiền, Qu nhờ Th1 ký do Th1 đứng tên trên hợp đồng. Th1 đồng ý và ký giấy biên nhận nội dung Ng1 giao cho Th1 số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng), còn L mang túi tiền ra xe ô tô 88A-068.24 (là xe Nguyễn Trọng T1 Thuê của anh Vương Chí C, sinh năm 1978, trú tại thôn CD, xã QS, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc) do T1 điều khiển đỗ ở khu vực sân nhà sát bên cạnh nhà S để chuẩn bị tiền trả cho M1. Sau đó, L trả cho M1 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) tiền mua đá đen.

Bốc hàng xong, nhóm của Qu gồm 05 người như nêu trên lên 02 xe do Nguyễn Trọng T1 và Nguyễn Văn T điều khiển để đi. Lúc này, Hoàng Văn M1 gọi Qu và yêu cầu cử người vào ký hợp đồng Thuê kho. Nguyễn Trọng T1 là người đi vào trong phòng khách nhà S dùng tay trái ký tên "*Biên, Trần Ngọc B*" vào phần người thuê kho trong hợp đồng thuê kho đề ngày 15/7/2017.

Sau khi bốc hàng, hai bên thỏa thuận cùng nhau vận chuyển hàng đến kho Đông phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai để cân hàng và mang mẫu đi giám định. Tuy nhiên trên đường đi, Qu, L, T1 và Nguyễn Trọng T1 đi trên xe ô tô 88A-068.24 do Nguyễn Trọng T1 lái còn Nguyễn Văn T đi một mình một xe chỉ đi một đoạn theo xe chở hàng rồi không tiếp tục đi nữa mà quay về thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc dừng lại ăn đêm. Lúc này, Đỗ Văn H, sinh năm 1974, HKTT tại thôn AN, xã TK, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang được Qu gọi cũng đến đây ăn đêm. Sau đó, tất cả cùng đi về SD, Tuyên Quang. Khi về đến khu vực đầu cầu TK Th4ộc xã TK, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang thì dừng lại. L đưa cho Nguyễn Trọng T1 và Phùng Văn Th mỗi người 10.000.000 đồng để sử dụng trước. Đồng thời, L chia đôi số tiền còn lại là 680.000.000 đồng cho Qu và L mỗi người giữ một nửa. Sau đó, tất cả đi về.

Vợ chồng Th1, Ng1 và HSM cùng xe chở hàng đi lên tỉnh Lào Cai. Đến 8 giờ ngày 25/7/2017 thì đến kho Thuê chứa hàng ở thành phố Lào Cai. Sau khi xuống hàng, cân tịnh được 16,9 tấn quặng và lấy mẫu đi giám định, kết quả hàm L thiếc trong số quặng trên chỉ đạt 0,07%. Th1 gọi điện cho Qu nhưng không liên lạc được. Theo yêu cầu của Ng1 và những người mua hàng, Th1 viết 01 (một) giấy nhận nợ với Ng1 số tiền 1.100.000.000 đồng và cam kết có trách nhiệm thanh toán. Tuy nhiên sau đó, Th1 không hoàn trả được.

Khoảng ngày 25, 26 tháng 7/2017, Đỗ Thăng L1 xuống Vĩnh Phúc gặp Lê Văn L và Nguyễn Văn T để lấy tiền công môi giới. Tại một nhà nghỉ trên địa bàn huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, Lê Văn L đã giao cho Đỗ Thăng L1 số tiền 120.000.000 đồng tiền công môi giới, trong tổng số tiền 150.000.000 đồng L nói với Qu là trả

công cho L1, sau đó, L và Tuấn chia nhau mỗi người 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại giữ để chia nhau sau.

Đến khoảng tháng 8/2017, tại nhà Hoàng Văn Qu, gồm có: Qu, L, T1, Nguyễn Trọng T1, Nguyễn Văn T tập trung để chia số tiền chiếm đoạt được. Quá trình chia tiền, L nói với đồng bọn về việc đã trả cho Hoàng Văn M1 số tiền 200.000.000 đồng tiền đá đen, trả cho Đỗ Thăng L1 số tiền 150.000.000 đồng tiền công môi giới, còn lại số tiền 550.000.000 đồng để chia nhau. Quá trình chia tiền, Qu và L thông báo mỗi người được chia một suất là 83.000.000 đồng, còn Qu, L và Nguyễn Văn T có công dẫn khách, trực tiếp giao dịch sẽ lấy thêm. Trừ đi số tiền 10.000.000 đồng đã lấy trước đó, Phùng Văn Th và Nguyễn Trọng T1 mỗi người nhận số tiền 73.000.000 đồng. Nguyễn Văn T nói có công dẫn khách và lấy số tiền 100.000.000 đồng. Hoàng Văn Qu nói: “*Vụ này có cả Đỗ Văn Hải tham gia*” nên cần chia cho Hải số tiền 75.000.000 đồng. Do Hải không có mặt nên Qu nhận số tiền này. Tuy nhiên, sau khi nhận 75.000.000 đồng phần của Hải thì Qu không đưa cho Hải mà sử dụng cá nhân. Ngoài ra, Nguyễn Trọng T1 nhận số tiền 7.000.000 đồng để chi tiêu chung cho cả nhóm, số tiền 202.000.000 đồng còn lại Qu và L chia nhau. Sau khi phát hiện bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ông CSY và chị Trương Thị Th1 đã gửi đơn trình báo sự việc đến Công an tỉnh Thái Nguyên.

Khi biết khách hàng người Trung Quốc đã trình báo cơ quan công an, Hoàng Văn Qu yêu cầu những người tham gia vào vụ việc hoàn trả lại tiền để trả cho bị hại. Cụ thể: Nguyễn Trọng T1 chuyển trả 50.000.000 đồng, Đỗ Thăng L1 chuyển trả 50.000.000 đồng, Lê Văn L trả 100.000.000 đồng, Nguyễn Văn T trả 50.000.000 đồng, Phùng Văn Th trả số tiền 83.000.000 đồng và trả hộ Nguyễn Trọng T1 số tiền 27.000.000 đồng, Hoàng Văn Qu trả 204.000.000 đồng. Tổng cộng: 564.000.000 đồng. Qu nhờ Đỗ Văn H đi tìm gặp người bị hại để liên hệ trả lại tiền và xin người bị hại rút đơn. Tuy nhiên H không thực hiện được. Đến khoảng tháng 11/2017, T1 nhờ em của vợ là Đào Quý Qu2, sinh năm 1987, trú tại thôn BN, xã SN, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang để giải quyết việc trên thay Hải. Qu2 liên lạc với bạn là Nguyễn Chí C, sinh năm 1985, trú tại số 63, đường TP, phường LB, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc nói lại sự việc trên và nhờ C giải quyết. C giới thiệu Qu2 với Lý Thái Th3, sinh năm 1976, trú tại phường ĐĐ, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc để đứng ra cầm tiền đi gặp người bị hại để trả tiền và xin rút đơn tố cáo. Th3 yêu cầu giao cho Th3 600.000.000 đồng để lo công việc trên. Khoảng tháng 11/2017 tại nhà của Qu2, Qu, T1, H đã giao cho Qu2 số tiền 564.000.000 đồng. Qu2 tự bỏ thêm số tiền 36.000.000 đồng của mình cộng với số tiền đã nhận cho đủ 600.000.000 đồng. Sau đó, trong tháng 11/2017, tại nhà của Th3, Qu2 giao cho Th3 số tiền 600.000.000 đồng để nhờ Th3 giúp trả cho bị hại, tuy nhiên, Th3 không trả cho bị hại mà tự ý giữ lại số tiền trên. Tháng 7/2018, Th3 trả cho Phùng Văn Th số tiền 100.000.000 đồng để tự khắc phục hậu quả. Tháng 11/2018, Đào Qu Qu2 trả cho chị Đỗ Thị Th4, sinh năm 1973, HKTT tại thôn LS, xã TK, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang là vợ của Hoàng Văn Qu số tiền 500.000.000 đồng là phần còn lại từ số tiền Qu, T1, Hải đã giao cho Qu2 trước đó. Th4 cầm số tiền trên sau đó trả cho chị Hoàng Thị Ng, sinh năm 1978, HKTT tại thôn PD, xã TK, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang, là vợ của Phùng Văn Th số tiền 85.000.000

đồng, trả cho Đỗ Thị Th5, sinh năm 1974, trú tại thôn HH, xã NL, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang, là vợ của Lê Văn L số tiền 100.000.000 đồng; chị Th4 tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra số tiền 20.000.000 đồng thay cho Qu và trả cho ông CSY và chị Trương Thị Th1 số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả thay cho Hoàng Văn Qu. Số tiền 245.000.000 đồng còn lại chị Th4 quản lý. Sau đó, chị Đỗ Thị Th4 đã trả cho cho ông CSY và chị Trương Thị Th1 số tiền 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả thay cho Lê Văn L. Ngoài ra, quá trình điều tra các bị cáo và gia đình còn tự nguyện nộp tiền cho cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả, cụ thể: Phùng Văn Th nộp 100.000.000 đồng; gia đình Nguyễn Trọng T1 nộp 83.000.000 đồng; Nguyễn Văn T nộp 47.000.000 đồng; Hoàng Văn M1 nộp 42.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 5335 ngày 03/11/2017 của Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an kết luận: Các mẫu vật dạng hạt nhỏ ghi Th4 tại địa điểm khu vực đồi sau nhà Nguyễn Trung Kiên (ký hiệu A1), ghi Th4 tại kho nhà K, nơi M1 cất giữ khoảng 01 (một) tấn đá đen còn thừa sau khi bán cho Th1 (ký hiệu A2) và các mẫu ghi Th4 ngẫu nhiên tại 10 (mười) bao quặng tại kho hàng mà Trương Thị Th1 và CSY để quặng ở thành phố Lào Cai (ký hiệu lần lượt từ M1 đến M10) gửi giám định đều không phải là quặng thiếc. Các mẫu này đều là quặng Ilmenit ( $\text{FeTiO}_3$ ).

- + Hàm L khoáng vật quặng Ilmenit của mẫu ký hiệu A1 đạt 89%.
- + Hàm L khoáng vật quặng Ilmenit của mẫu ký hiệu A2 đạt 91%.
- + Hàm L khoáng vật quặng Ilmenit của các mẫu ký hiệu lần lượt từ M1 đến M10 đạt trung bình 91%.
- + Hàm L thiếc (Sn) của các mẫu ký hiệu A1: 0,02%; A2: 0,03%.
- + Hàm L thiếc (Sn) trung bình của các mẫu ký hiệu lần lượt từ M1 đến M10: 0,05%.

Tại Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 2323 ngày 05/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Thái Nguyên kết luận: Tổng giá trị của 16.960kg (mười sáu nghìn chín trăm sáu mươi kilogam) khoáng sản là quặng Ilmenit, hàm L  $\text{FeTiO}_3$  trung bình 91%, hàm L thiếc (Sn) trung bình 0,05% là: 33.072.000đ (ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Tại Kết luận giám định pháp y tâm thần số 224 ngày 08/7/2019 của Viện pháp y tâm thần Trung ương kết luận: Trước, trong, sau khi thực hiện hành vi phạm tội và tại thời điểm giám định, Lê Văn L bị bệnh rối loạn lo âu lan tỏa. Theo phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 năm 1992 bệnh có mã số F41.1. Tại các thời điểm trên bị cáo đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2019/HS-ST ngày 13/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tuyên bố: Các bị cáo Hoàng Văn Qu, Lê Văn L, Nguyễn Văn T, Phùng Văn Th và Nguyễn Trọng T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Hoàng Văn Qu 12 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2018.

- Xử phạt bị cáo Lê Văn L 12 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/3/2019.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phùng Văn Th 09 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 18/11/2018

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 08 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 20/4/2019.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng T1 08 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/12/2018.

Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 587, 589; 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; buộc các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải bồi thường cho bị hại, người đại diện là chị Trương Thị Th1 số tiền như sau:

- Bị cáo Hoàng Văn Qu phải bồi thường số tiền: 228.000.000đ (hai trăm hai mươi tám triệu đồng).

- Bị cáo Lê Văn L phải bồi thường số tiền: 135.000.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

- Bị cáo Phùng Văn Th phải bồi thường số tiền: 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Bị cáo Nguyễn Văn T phải bồi thường số tiền: 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Bị cáo Nguyễn Trọng T1 phải bồi thường số tiền: 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải bồi thường:

- Ông Đỗ Thăng L1 phải bồi thường số tiền: 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

- Anh Nguyễn Văn Thư phải bồi thường số tiền: 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

- Anh Nguyễn Văn Hương phải bồi thường số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng).

- Anh Nguyễn Trung Kiên phải bồi thường số tiền: 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

***Sau khi xét xử sơ thẩm:***

- Ngày 11/11/2019, bị cáo Phùng Văn Th kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.



- Ngày 25/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quyết định kháng nghị số 769/QĐ-VKSTN. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo Hoàng Văn Qu và Lê Văn L; xác định lại trách nhiệm dân sự và án phí dân sự của từng bị cáo; trả lại tài sản tạm giữ (điện thoại) cho các anh Đỗ Ngọc Biên, Đỗ Thăng L1, Phạm Đức Th1; trả lại số tiền sau khi khắc phục hậu quả cho bị cáo Phùng Văn Th của chị Hoàng Thị Ng.

***Tại phiên tòa phúc thẩm,***

- Bị cáo Phùng Văn Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Chị Trần Thị Th2, vợ bị cáo Nguyễn Văn T nộp cho Hội đồng xét xử 02 Phiếu thu của Trại giam Vĩnh Quang (tỉnh Vĩnh Phúc) thể hiện anh Nguyễn Văn Thọ nộp thay cho bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 19.000.000 (mười chín) triệu đồng tiền bồi thường dân sự tại Phiếu thu số 58, quyển số 99 ngày 22/5/2020 và số tiền 2.200.000 đồng tiền bồi thường dân sự, án phí dân sự và án phí hình sự sơ thẩm tại Phiếu thu số 28, quyển số 100, ngày 18/6/2000.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút một phần quyết định kháng nghị số 769/QĐ-VKSTN của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về nội dung kháng nghị tăng hình phạt với hai bị cáo Hoàng Văn Qu và Lê Văn L; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phùng Văn Th và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận những nội dung còn lại trong quyết định kháng nghị (trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng).

Người bào chữa cho bị cáo Phùng Văn Th có quan điểm: Trong quá trình điều tra có vi phạm nghiêm trọng tố tụng: Điều tra viên viết sẵn bản hỏi cung, biên bản đối chất rồi cho bị can ký. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng của chị Th1 là người đại diện theo ủy quyền của bị hại là không đúng, không lấy lời khai của bị hại. Các bị cáo không có sự bàn bạc từ trước về số tiền, giá cả, cách ăn chia. Mặc dù bị cáo T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng luật sư thấy rằng bị cáo chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Tài sản mua bán trái phép thì phải tịch thu. Cơ quan điều tra đã hình sự hóa quan hệ dân sự, kinh tế. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn Qu có quan điểm: Xác định đây là giao dịch dân sự, người Trung Quốc chủ động đặt vấn đề mua bán quặng là loại hàng hóa bị Nhà nước cấm mua bán theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, trả tự do cho các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn L có quan điểm: Có hợp đồng ký kết giữa Qu và Ng1, còn các bị cáo khác không tham gia ký kết hợp đồng; Cơ quan tiến hành tố tụng xác định bị hại là hai người Trung Quốc nhưng không tiến hành lấy lời khai của họ. Chỉ căn cứ vào mỗi lời khai của bị cáo Qu để xác định số tiền lừa đảo là 1.100.000.000 đồng. Việc mua bán quặng phải được cấp phép của Nhà nước, phải có hợp đồng, hồ sơ vụ án không có hợp đồng nên các bị cáo không phạm tội lừa đảo. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tranh luận: Căn cứ lời khai của các bị cáo, biên bản đầu thú... đều thể hiện các bị cáo có sự bàn bạc, phân công vai trò từng bị cáo, xác định có mục đích lừa đảo. Xác định việc bản án sơ thẩm đã kết tội các bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chính xác. Không có oan sai trong vụ án này. Không chấp nhận quan điểm của các luật sư về việc hủy bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hành vi của các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của chính các bị cáo, phù hợp với lời khai của đại diện người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác được Th4 thập có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng đầu năm 2017, Hoàng Văn Qu biết có một số đối tượng là người Trung Quốc hay sang Việt Nam mua quặng trái phép mang về Trung Quốc bán lại kiếm lời nên đã bàn bạc với Lê Văn L và Nguyễn Văn T tìm nguồn đá đen giả làm quặng thiếc để bán cho những người Trung Quốc có nhu cầu mua. Sau đó L bàn với Phùng Văn Th, Nguyễn Trọng T1 cùng tham gia. Qu, L và Nguyễn Văn T tìm người mua quặng, chuẩn bị mẫu quặng thật để giao cho khách và trực tiếp giao dịch mua bán với khách còn T1 và Nguyễn Trọng T1 tìm nguồn bán đá đen để làm quặng giả bán cho khách. Ngày 24/7/2017 tại xã PT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên Hoàng Văn Qu, Lê Văn L, Nguyễn Văn T, Phùng Văn Th đã thực hiện hành vi lừa bán khoảng 16.960 kg đá đen giả là quặng thiếc, chiếm đoạt số tiền đặt cọc là 1.100.000.000 đồng của 02 công dân Trung Quốc là HSM và CSY. Sau đó Qu và đồng phạm chia nhau số tiền trên để sử dụng cá nhân. Việc các bị cáo thay tên, đổi họ khi giao dịch với bị hại để che dấu danh tính cũng phản ánh khách quan ý thức chiếm đoạt của các bị cáo có trước khi chiếm đoạt được tài sản.

[2] Với hành vi phạm tội và số tiền chiếm đoạt nêu trên, bản án sơ thẩm đã kết án các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt tù từ 12 năm, 20 năm hoặc tù chung thân là chính xác, đúng pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định các bị cáo phạm tội là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Quan điểm của người bào chữa của bị cáo Phùng Văn Th, Hoàng Văn Qu, Lê Văn L cho rằng Cơ quan điều tra đã hình sự hóa quan hệ dân sự, kinh tế. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, được pháp luật bảo vệ. Bản án sơ thẩm đã xác định đây là vụ án có đồng phạm, từ đó đã phân hóa vai trò, vị trí của các bị cáo dựa trên hành vi cụ thể của từng bị cáo; đã xác định đúng và đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự với từng bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, trừ bị cáo Phùng Văn Th kháng cáo xin giảm nhẹ hình

phạt, các bị cáo khác và đại diện người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có kháng cáo.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và kháng cáo của bị cáo Phùng Văn Th về phân hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã rút phần kháng nghị về việc tăng hình phạt với hai bị cáo Hoàng Văn Qu và Lê Văn L. Xét thấy việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là phù hợp với quy định tại Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị này. Quyết định về hình phạt của bản án sơ thẩm đối với hai bị cáo Hoàng Văn Qu và Lê Văn L có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2021.

[4.2] Xét kháng cáo của bị cáo Phùng Văn Th về việc xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Phùng Văn Th là người tiếp nhận ý chí của bị cáo Lê Văn L; sau đó đã bàn bạc, rủ bị cáo Nguyễn Trọng T1 cùng tham gia tìm nguồn bán đá đen để làm quặng giả bán cho khách. Bị cáo tham gia vụ án với vai trò thực hành tích cực. Sau khi phạm tội, bị cáo đã khai báo thành khẩn, nộp xong toàn bộ số tiền được hưởng lợi (83.000.000 đồng), thân nhân có người được tặng thưởng huân, huy chương. Do đó, bản án sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s, b và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, từ đó áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo mức hình phạt 09 năm tù, dưới mức thấp nhất của hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là thỏa đáng và phù hợp với nhân thân và tính chất mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra cho xã hội, có tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới. Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên hình phạt 09 năm tù tại bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo: Hội đồng xét xử xét thấy phần nội dung kháng nghị này là có căn cứ, bởi lẽ: Trong vụ án này các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại số tiền 1.100.000.000 đồng. Số tiền này là căn cứ để xác định các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng định khung quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Ngoài việc chịu trách nhiệm hình sự, các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (M1, L1, Th, K) còn phải có nghĩa vụ trả lại tài sản cho bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Trong vụ án này, có căn cứ xác định số tiền chiếm đoạt của từng bị cáo và số tiền mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án được hưởng. Do đó, bản án sơ thẩm quyết định về trách nhiệm dân sự dựa trên vai trò của từng bị cáo trong vụ án là không phù hợp mà cần phải buộc họ phải trả lại cho bị hại theo nguyên tắc mỗi người phải chịu trách nhiệm dân sự tương ứng với số tiền từng người đó đã thực hưởng mới bảo đảm sự chính xác và công bằng. Cụ thể:

- Bị cáo Hoàng Văn Qu là người trực tiếp kiểm đếm và nhận từ bị hại số tiền 1.100.000.000 đồng. Bị cáo khai đưa toàn bộ số tiền này cho bị cáo Lê Văn L nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng M1. Trong khi đó, bị cáo L chỉ thừa nhận đã nhận từ bị cáo Qu số tiền 900.000.000 đồng. Do đó, bị cáo Qu phải có nghĩa vụ với số tiền 200.000.000 đồng. Bị cáo Qu nhận tiền ăn chia 176.000.000 đồng. Bị cáo còn nhận từ anh Đỗ Thăng L1 số tiền 50.000.000 đồng, từ chị Th2 vợ của Nguyễn Văn T 50.000.000 đồng để trả cho bị hại nhưng bị cáo không trả mà sử dụng cá nhân. Như vậy, tổng số tiền bị cáo Hoàng Văn Qu được hưởng và phải chịu trách nhiệm là: (200.000.000 đồng + 176.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 50.000.000 đồng) = 476.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, gia đình bị cáo đã nộp trả cho bị hại tổng số tiền 170.000.000 đồng. Do đó, bị cáo còn phải trả lại cho bị hại số tiền: 476.000.000 đồng - 170.000.000 đồng = 306.000.000 đồng.

- Bị cáo Lê Văn L nhận từ bị cáo Hoàng Văn Qu số tiền 900.000.000 đồng. Bị cáo L khai đã trả cho anh Hoàng Văn M1 số tiền 200.000.000 đồng mua đá đen nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng M1; trong khi đó, anh M1 chỉ thừa nhận đã nhận từ bị cáo L 70.000.000 đồng. Do đó, bị cáo L phải chịu trách nhiệm với số tiền 130.000.000 đồng. Bị cáo L còn được nhận tiền ăn chia 121.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo L phải chịu trách nhiệm là 251.000.000 đồng. Chị Đỗ Thị Th5 là vợ bị cáo L đã trả cho chị Th là người đại diện cho bị hại số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, bị cáo còn phải có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại số tiền 151.000.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Văn T đã nhận tổng số tiền 110.000.000 đồng. Đã nộp số tiền 47.000.000 đồng; vợ bị cáo (chị Th2) đã chuyển cho bị cáo Qu 50.000.000 đồng; tại phiên tòa sơ thẩm (chị Th2) nộp tiếp số tiền 18.000.000 đồng (BL1470). Tại phiên tòa phúc thẩm, gia đình bị cáo nộp cho Hội đồng xét xử 02 Phiếu thu của Trại giam Vĩnh Quang (tỉnh Vĩnh Phúc) thể hiện anh Nguyễn Văn Thọ nộp thay cho bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 19.000.000 (mười chín) triệu đồng tiền bồi thường dân sự tại Phiếu thu số 58, quyển số 99, ngày 22/5/2020 và số tiền 2.200.000 đồng tiền bồi thường dân sự, án phí dân sự và án phí hình sự sơ thẩm tại Phiếu thu số 28, quyển số 100, ngày 18/6/2000. Số tiền này đề nghị Trại giam Vĩnh Quang (Vĩnh Phúc) có trách nhiệm chuyển cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên để giải quyết theo quy định của Luật Thi hành án. Như vậy, bị cáo Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền: (47.000.000 đồng + 50.000.000 đ + 18.000.000 đồng + 21.200.000 đồng) – 110.000.000 đồng = 26.200.000 (hai sáu triệu, hai trăm) nghìn đồng. Tại phiên tòa bị cáo đề nghị nộp số tiền 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, còn lại 26.000.000đ trả cho vợ bị cáo là chị Trần Thị Th2, địa chỉ: Thôn Ninh Hòa, xã NL, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang để nuôi con. Chị Th2 đồng ý nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Bị cáo Nguyễn Trọng T1 được nhận 83.000.000 đồng, trước đó còn nhận 7.000.000 đồng chi tiêu chung, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã nhận trách nhiệm về khoản tiền này (BL 1495). Gia đình bị cáo đã nộp 83.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm chị Nh vợ bị cáo T1 đã trả cho đại diện bị hại số tiền 7.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Trọng T1 đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự.

- Bị cáo Phùng Văn Th được nhận 83.000.000 đồng. Gia đình bị cáo đã nộp 100.000.000 đồng để bồi thường. Do đó số tiền nộp thừa 17.000.000 đồng so với số tiền mà T1 được nhận sẽ được trả lại cho chị Hoàng Thị Ng (vợ bị cáo T1, là người nộp tiền bồi thường thay cho bị cáo T1).

[6] Do xác định lại nghĩa vụ dân sự của từng bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên để sửa quyết định của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm đối với từng bị cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phần xử lý vật chứng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình điều tra xác định không đủ căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với các anh L1, Biên và Th1. Do vậy, 03 chiếc điện thoại đã Th4 giữ của họ không phải là công cụ, phương tiện để thực hiện tội phạm. Vì vậy, nội dung kháng nghị này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trả lại các điện thoại đã Th4 giữ của họ trong quá trình điều tra là có căn cứ, chính xác nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Phùng Văn Th phải chịu án phí phúc thẩm hình sự theo quy định tại Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức Th4, miễn giảm, Th4, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và danh mục án phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Căn cứ Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc tăng hình phạt đối với hai bị cáo Hoàng Văn Qu và Lê Văn L. Đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần hình phạt đối với hai bị cáo Hoàng Văn Qu và Lê Văn L. Quyết định về hình phạt đối hai bị cáo Hoàng Văn Qu và Lê Văn L của bản án sơ thẩm đối với hai bị cáo Hoàng Văn Qu và Lê Văn L có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 18/3/2021.

2. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phùng Văn Th. Giữ nguyên quyết định về hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm số 60/2019/HS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên như sau: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phùng Văn Th 09 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 18/11/2018 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

3. Chấp nhận phản kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc: Xác định lại trách nhiệm dân sự, án phí dân sự sơ thẩm và xử lý vật chứng. Cụ thể như sau:

3.1 Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 587, 589; 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; buộc các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải bồi thường cho bị hại, người đại diện là chị Trương Thị Th1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn Giang Đông, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa số tiền như sau:

- Bị cáo Hoàng Văn Qu còn phải bồi thường số tiền: 306.000.000đ (ba trăm linh sáu triệu đồng).

- Bị cáo Lê Văn L còn phải bồi thường số tiền: 151.000.000đ (một trăm năm mươi một triệu đồng)

- Bị cáo Phùng Văn Th phải bồi thường số tiền 83.000.000đ (tám mươi ba triệu đồng). Đã nộp 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Số tiền nộp thừa 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) được trả lại cho chị Hoàng Thị Ng (vợ bị cáo T1 - người nộp thay cho bị cáo), sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn PD, xã TK, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang.

Bị cáo Nguyễn Văn T phải bồi thường số tiền: 110.000.000 đồng. Đã nộp tổng cộng 136.200.000 đồng. Nộp dư 26.200.000đ. Trả lại cho chị vợ bị cáo là chị Trần Thị Th2, địa chỉ: Thôn Ninh Hòa1, xã NL, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng). Số tiền lại 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) còn lại ghi nhận bị cáo đã nộp xong tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Ghi nhận bị cáo Nguyễn Trọng T1 đã bồi thường xong số tiền 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng).

3.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị cáo Hoàng Văn Qu phải chịu:  $306.000.000đ \times 5\% = 15.300.000đ$  (mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng).

- Bị cáo Lê Văn L phải chịu:  $151.000.000đ \times 5\% = 7.550.000đ$  (bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- Các bị cáo Phùng Văn, Nguyễn Văn, Nguyễn Trọng T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Về xử lý vật chứng: Trả lại cho các ông Đỗ Thăng L1, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ 9, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang; ông Phạm Đức Th1, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn B, xã PC, huyện VG, tỉnh Hưng Yên; anh Trần Ngọc B, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu 6, xã ĐX, huyện TB, tỉnh Phú Thọ mỗi người 01 điện thoại di động. Tình trạng điện thoại như trong biên bản bàn giao vật chứng của Cơ quan công an.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Phùng Văn Th phải chịu 200.000 đồng.

5. Đề nghị Trại giam Vĩnh Quang, tỉnh Vĩnh Phúc chuyển số tiền 21.200.000đ (hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng) tại 02 Phiếu thu của Trại giam Vĩnh

Quang (tỉnh Vĩnh Phúc) thể hiện anh Nguyễn Văn Thọ nộp thay cho bị cáo Nguyễn Văn T, gồm: Số tiền 19.000.000 đồng (mười chín triệu) đồng tiền bồi thường dân sự tại Phiếu thu số 58, quyền số 99 ngày 22/5/2020 và 2.200.000 (hai triệu hai trăm nghìn đồng) tại Phiếu thu số 28, quyền số 100, tiền bồi thường dân sự, án phí dân sự và án phí hình sự sơ thẩm ngày 18/6/2000 cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên để giải quyết theo quy định của Luật Thi hành án.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- TTG - CA tỉnh Thái Nguyên;
- Trại giam Vĩnh Quang, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các bị cáo (qua trại giam);
- Đại diện theo ủy quyền của người bị hại (theo đ/c);
- NLQ (theo đ/c);
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Hải Thanh**